

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÁNH LINH
TỈNH BÌNH THUẬN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 29/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 08-6-2022

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÁNH LINH, TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Văn Bình.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Lê Quang Thanh và Bà Phan Thị Thắng.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Đoàn Bá Thành - Thư ký Tòa án nhân dân huyện TL, tỉnh BT.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Thư - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 257/2021/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 11 năm 2021, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 4 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số: 15/2022/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 5 năm 2022; Thông báo thời gian mở lại phiên tòa số 14/2022/TB-TA ngày 30/5/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị BN, sinh năm 1990; Nơi cư trú: Thôn 03, xã G, huyện TL, tỉnh BT;

2. Bị đơn: Anh Ngô Văn T, sinh năm 1986; Nơi cư trú: Thôn 03, xã G, huyện TL, tỉnh BT;

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Cháu Ngô Nguyễn AT, sinh ngày 11/10/2012; Nơi cư trú: Thôn 03, xã G, huyện TL, tỉnh BT;

4. Người làm chứng: Bà Lê Thị B, sinh năm 1958; Nơi cư trú: Thôn 03, xã G, huyện TL, tỉnh BT;

Tại phiên tòa vắng mặt chị Nguyễn Thị BN (có đơn xin xét xử vắng mặt); Vắng mặt anh Ngô Văn T; Vắng mặt cháu Ngô Nguyễn AT; Vắng mặt bà Lê Thị B (Tòa án không triệu tập).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị BN trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị BN và anh Ngô Văn T có thời gian tự nguyện tìm hiểu và sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 2012, đến ngày 11/01/2013 mới làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã G, huyện TL, tỉnh BT. Sau khi kết hôn thì hai vợ chồng sinh sống tại nhà riêng ở thôn 03, xã G, huyện TL. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau do vấn đề kinh tế nên vợ chồng chuyển vào thành phố Hồ Chí Minh làm ăn, sinh sống. Quá trình chung sống đến khoảng năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn chủ yếu là vấn đề kinh tế, anh T không chăm lo cho gia đình dẫn đến vợ chồng hay cãi vã nhau và cũng từ đó, vợ chồng sống ly thân đến nay. Trong thời gian không sống chung, hai vợ chồng hầu như không gặp nhau, dần dần tình cảm vợ chồng lạnh nhạt, mục đích hôn nhân không đạt được, chị N không muốn sống đoàn tụ với anh T nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

- Về con chung: Chị Nguyễn Thị BN và anh Ngô Văn T có 01 người con chung tên Ngô Nguyễn AT, sinh ngày 11/10/2012; Chị N yêu cầu Tòa án giải quyết giao cháu T cho anh T được quyền nuôi dưỡng, trông nom, chăm sóc và giáo dục các con cho đến khi thành niên.

- Về tài sản chung và nợ chung: Chị N xác định là không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã T hành triệu tập hợp lệ nhiều lần yêu cầu anh T phải có mặt tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện TL, tỉnh BT để trình bày ý kiến, trình bày lời khai đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng anh T cố tình trốn tránh, không có mặt theo giấy triệu tập. Tòa án không thực hiện được việc lấy lời khai của bị đơn.

Lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cháu Ngô Nguyễn AT trình bày:

Cháu T hiện đang học lớp 4E, Trường Tiểu học G 01. Từ trước đến nay, cháu ở với anh T và ông bà nội. Việc chăm lo, ăn uống, học hành của cháu từ trước đến nay chủ yếu do anh T và ông bà nội chăm lo, chăm sóc. Nếu Tòa án giải quyết cho cha mẹ các cháu ly hôn thì cháu có mong muốn được sống chung với anh T để thuận tiện cho việc học tập.

Lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người làm chứng là bà Lê Thị B (mẹ ruột của anh Ngô Văn T) trình bày:

Sau khi kết hôn, hai vợ chồng sống tại G một thời gian ngắn, sau đó chuyển vào thành phố Hồ Chí Minh làm ăn nhưng vẫn hay về lại địa phương. Quá trình chung sống cũng có xảy ra mâu thuẫn, một phần do cả hai bất đồng quan điểm, một phần anh T có thời gian chơi bài bạc và có quan hệ ngoài hôn nhân với người phụ

nữ khác. Nay chị N yêu cầu ly hôn với anh T, bà B không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tòa án đã mở phiên hòa giải vào ngày 06/4/2022 để các đương sự hòa giải đoàn tụ với nhau; Tại phiên tòa giải vắng mặt anh T nên không thể T hành hòa giải được, sau đó chị N có đơn từ chối hòa giải, đề nghị xét xử vắng mặt.

Tại phiên tòa:

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TL, tỉnh BT phát biểu việc kiểm sát tuân theo pháp luật:

+ Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký tiến hành tố tụng đúng quy định; người tham gia tố tụng chấp hành pháp luật.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn.

- Về con chung: Đề nghị Tòa án giao cháu Ngô Nguyễn AT, sinh ngày 11/10/2012 cho anh T được quyền nuôi dưỡng, trông nom, chăm sóc và giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi; Chị N không phải cấp dưỡng tiền nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra, xem xét tại phiên tòa, căn cứ lời khai của các đương sự, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Theo đơn khởi kiện cũng như trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Nguyễn Thị BN yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn, nuôi con và nghĩa vụ cấp dưỡng; Các đương sự đều không có yêu cầu nào khác; Vụ án không có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài, không cần phải ủy thác tư pháp; Bị đơn có nơi cư trú tại: Thôn 03, xã G, huyện TL, tỉnh BT nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện TL, tỉnh BT theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình chuẩn bị xét xử, Tòa án đã tổng đạt, đầy đủ, hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án cho các đương sự theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn đã được tổng đạt hợp lệ lần thứ hai nhưng cố tình vắng mặt, nguyên đơn có đơn xin từ chối hòa giải nên theo quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc trường hợp không hòa giải được; Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu phản tố, không có yêu cầu độc lập được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa, người

làm chứng vắng mặt tại phiên tòa nên căn cứ vào tại điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự và người làm chứng.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

3.1 Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị BN và anh Ngô Văn T tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn ngày 11/01/2013 tại Ủy ban nhân dân xã G, huyện TL, tỉnh BT nên quan hệ hôn nhân của hai đương sự là hợp pháp theo quy định tại Điều 8; Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Mặc dù chị N và anh T đã có thời gian tìm hiểu, yêu thương nhau, việc kết hôn là tự nguyện nhưng sau đó hai bên phát sinh mâu thuẫn, đến nay chị N yêu cầu ly hôn. Do đó yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị N là phù hợp pháp luật theo quy định tại khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

3.2 Về con chung: Chị N và anh T có 01 người con chung là cháu Ngô Nguyễn AT, sinh ngày 11/10/2012; Chị N yêu cầu Tòa án giải quyết giao cháu T cho anh T được quyền nuôi dưỡng, trông nom, chăm sóc và giáo dục các con cho đến khi thành niên.

Xét thấy: Hiện nay cháu T đang sống chung với anh T và ông bà nội, cháu T cũng có nguyện vọng được chung sống cùng anh T nên Hội đồng xét xử chấp nhận giao cho anh T nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi; chị N không phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho anh T. Chị N không trực tiếp nuôi con nhưng có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3.3 Về tài sản chung và nợ chung: Nguyên đơn không yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

[4] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm theo khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1, khoản 4 Điều 207; điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 229; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; khoản 3 Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị BN; Chị Nguyễn Thị BN được ly hôn với anh Ngô Văn T.

2. Về con chung: Giao cho anh Ngô Văn T được quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Ngô Nguyễn AT, sinh ngày 11/10/2012 cho đến khi đủ 18 tuổi. Chị Nguyễn Thị BN không phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho anh Ngô Văn T.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Việc thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị BN phải nộp 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007588 ngày 18/11/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện TL. Chị Nguyễn Thị BN đã nộp đủ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, vắng mặt các đương sự; Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh BT;
- VKSND tỉnh BT;
- VKSND huyện TL;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện TL;
- UBND xã G, huyện TL, tỉnh BT (thay thông báo);
- Lưu: VP, án văn, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Văn Bình